

Mẫu số B 01 - DN

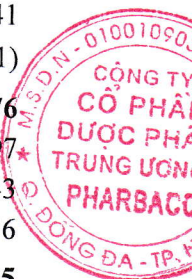
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

1/1/2019

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2019	1/1/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,210,947,557,725	680,085,876,052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	71,271,179,800	22,933,952,349
1. Tiền	111		41,271,179,800	12,933,952,349
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	54,500,000,000	25,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		54,500,000,000	25,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		879,242,298,078	389,820,933,607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	351,755,999,728	219,003,839,675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	486,855,170,878	140,390,776,075
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	40,634,168,474	30,429,358,859
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,041,002)	(3,041,002)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	146,874,169,464	212,514,944,320
1. Hàng tồn kho	141		146,949,239,411	213,118,371,641
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75,069,947)	(603,427,321)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59,059,910,383	29,816,045,776
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1,867,676,293	6,703,578,797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55,703,028,853	23,043,723,743
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16.	1,489,205,237	68,743,236
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		360,740,630,865	338,546,419,295
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19,371,518,993	19,371,518,993
1. Phải thu dài hạn khác	216		19,371,518,993	19,371,518,993
II. Tài sản cố định	220		198,016,685,023	184,793,386,923
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8.	197,873,442,270	184,627,916,834
- Nguyên giá	222		486,480,746,603	427,757,005,282
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(288,607,304,333)	(243,129,088,448)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9.	143,242,753	165,470,089
- Nguyên giá	228		237,091,500	237,091,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93,848,747)	(71,621,411)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10.	113,572,132,186	100,253,295,058
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		113,572,132,186	100,253,295,058
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	23,676,000,000	22,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		22,500,000,000	22,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,176,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,104,294,663	11,628,218,321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	6,104,294,663	11,628,218,321
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,571,688,188,590	1,018,632,295,347



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

kết thúc ngày 30/09/2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2019	1/1/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,099,661,126,190	554,873,228,565
I. Nợ ngắn hạn	310		933,547,226,044	552,660,508,565
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	280,492,117,998	278,597,822,184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	58,711,259,989	60,542,032,916
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	593,240,795	13,865,545,705
4. Phải trả người lao động	314		4,378,683,960	9,702,076,526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	33	220,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	271,389,382,814	23,752,518,575
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	317,981,634,241	165,979,606,445
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		906,214	906,214
II. Nợ dài hạn	330		166,113,900,146	2,212,720,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2,829,070,000	2,212,720,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	163,284,830,146	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		472,027,062,400	463,759,066,782
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	472,027,062,400	463,759,066,782
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,200,000,000	26,200,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		37,559,066,782	16,578,430,629
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,267,995,618	20,980,636,153
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		-	17,718,501,796
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		8,267,995,618	3,262,134,357
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 430)	440		1,571,688,188,590	1,018,632,295,347

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Ngọc Quân

Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO
ngày 25/05/2018)

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

QUÝ III/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III/2019	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	284,046,197,932	768,164,375,576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		284,046,197,932	768,164,375,576
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	250,052,780,226	676,578,701,763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33,993,417,706	91,585,673,813
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,489,585,502	3,068,676,535
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,724,003,475	7,400,860,067
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,491,730,042	7,097,704,211
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1,027,579,454	3,825,083,150
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	25,818,493,196	76,862,523,774
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5,912,927,083	6,565,883,357
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2,000,361,644	2,000,923,319
12. Chi phí khác	32	VI.7	57,473,590	298,811,058
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,942,888,054	1,702,112,261
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7,855,815,137	8,267,995,618
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,855,815,137	8,267,995,618

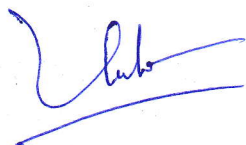
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Ngọc Quân



Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO
ngày 25/05/2018)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

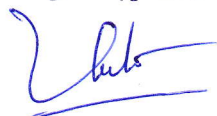
từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác		637,083,470,689	807,510,282,547
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02	(597,457,467,609)	(744,248,559,726)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(46,949,155,611)	(51,624,072,924)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(7,097,704,211)	(3,862,515,895)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7,255,139,899)	(2,663,219,246)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	272,487,091,330	56,295,938,154
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(120,428,279,895)	(124,779,064,474)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		130,382,814,794	(63,371,211,564)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(370,052,929,681)	(28,113,187,642)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(152,800,000,000)	(100,200,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	103,300,000,000	133,100,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,176,000,000)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	6,481,153,380
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,396,484,396	13,467,556,473
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(417,332,445,285)	24,735,522,211
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	556,688,200,205	227,455,829,193
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(221,401,342,263)	(171,297,359,966)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(74,920,465)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	335,286,857,942	56,083,548,762



Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	48,337,227,451	17,447,859,409
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22,933,952,349	16,023,212,643
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	71,271,179,800	33,471,072,052

Người lập biểu



Trần Thị Bích Loan

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quân

Phó Tổng giám đốc



Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO
ngày 25/05/2018)

